TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 381/2022/QĐ-PT	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
ĐÌNH CHỈ GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Sau khi xét xử sơ thẩm, Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2020/HC-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Tòa án Nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là thành phố Thủ Đức) bị kháng cáo như sau:

Ngày 30/9/2020, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của Người khởi kiện - Ông L, ông M, bà P, bà N, ông Đ.

Ngày 05/10/2020, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông N

Ngày 06/10/2020, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T, bà Đ, bà P, bà N, bà Q, bà , bà C, bà T, ông V Tuyển, ông N - kháng cáo đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2020/HC-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Tòa án Nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là thành phố Thủ Đức).

Những vấn đề cụ thể trong đơn kháng cáo của người khởi kiện: Ông L yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Sửa toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án Nhân dân quận Thủ Đức, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, tuyên hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 457/QĐ-XPVPHC ngày 26/6/2019, Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả số 571/QĐCCNP ngày 02/8/2019 và Quyết định giải quyết khiếu nại số 748/QĐ-UBND ngày 04/10/2019 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân phường H, quận T, Thành phố H

Những vấn đề cụ thể trong đơn kháng cáo của của người khởi kiện: Ông M, bà N, bà P, ông Đ yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Sửa bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án Nhân dân quận Thủ Đức, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, tuyên hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 457/QĐ-XPVPHC ngày 26/6/2019, Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả số 571/QĐCCNP ngày 02/8/2019.

Những vấn đề cụ thể trong đơn kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn K yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Sửa toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Lê T, ông M, bà Đ, bà P, bà N, tuyên hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số

457/QĐ-XPVPHC ngày 26/6/2019, Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả số 571/QĐCCNP ngày 02/8/2019 và Quyết định giải quyết khiếu nại số 748/QĐ-UBND ngày 04/10/2019 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân phường H, quận T, Thành phố H

Những vấn đề cụ thể trong đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà T, bà Đ, bà P, bà N, bà Q, bà Nguyễn Th bà K, bà H, bà N, ông Đ, ông N, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện.

XÉT THẤY:

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, người kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo như sau.

Ngày 27/6/2022, người khởi kiện - Ông L có đơn rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo.

Ngày 28/6/2022, người khởi kiện ông L, ông Đ, bà P, bà N đồng thời người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ông Đ, ông N, ông N, bà T, bà Đ, bà P, bà N, bà Q, bà N, bà Nguyễn T, bà H, bà Ncùng có đơn rút tòa bộ yêu cầu kháng cáo.

Việc rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác, phù hợp quy định pháp luật.

Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 229 của Luật tố tụng hành chính năm 2015,

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 củaHỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 40/2020/TLPT-HC ngày 10/11/2020 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính", giữa:

+ Người khởi kiện:

1.1. Ông L sinh năm: 1974.

Địa chỉ: 3 khu phố 5, phường Hc, quận T, Thành phố H.

1.2. Ông L, sinh năm: 1967.

Địa chỉ: 3 khu phố 5, phường Hc, quận T, Thành phố H.

1.3. Ông Đ

Khu phố 5, phường H, quận T, Thành phố H

1.4. Bà P

1.5. Bà N, sinh năm: 1977.

Cùng khu phố 5, phường H, quận T, Thành phố H

2. Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường H, quận T, Thành phố H

Địa chỉ: , khu phố 1, phường H, quận Tc, Thành phố H.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông M, sinh năm: 1954.

Địa chỉ: Số 3 , phường H, quận T, Thành phố H

3.2. Bà N

3.3. Ông Đ sinh năm: 1969.

3.4. Bà H, sinh năm: 1963.

3.5. Ông N sinh năm: 1962.

3.6. Bà N, sinh năm: 1995.

3.7. Bà N, sinh năm: 1987.

3.8. Ông P, sinh năm: 1979.

3.9. Trẻ N, sinh năm: 2017.

3.10. Trẻ P, sinh năm: 2010.

3.11. N, sinh năm: 2019.

3.12. Ông H, sinh năm: 1951

3.13. Bà N, sinh năm: 1958.

3.14. Bà Hsinh năm: 1982.

3.15. Bà H, sinh năm: 1984.

3.16. Ông H, sinh năm: 1988

3.17. Bà H, sinh năm: 1992

3.18. Ông H, sinh năm: 2013.

3.19. Ông V sinh năm: 2014.

3.20. Ông C, sinh năm: 1990.

3.21. Bà Lsinh năm: 1990.

3.22. Ông B sinh năm: 2016.

3.23. Ông Nguyễn Kim L sinh năm: 1956.

3.24. Bà P sinh năm: 1958.

3.25. Bà T sinh năm: 1997.

3.26. Bà H1 sinh năm: 1959.

3.27. Ông H2, sinh năm: 1954.

3.28. Bà H 3, sinh năm: 1972.

3.29. Bà H 4 sinh năm: 1929.
3.30. Ông H 5 sinh năm: 1968.
3.31. Ông H 6, sinh năm: 1965.
3.32. Bà H 7, sinh năm: 1962.
3.33. Ông H 8, sinh năm: 1991.
3.34. Ông H 9 sinh năm: 1995.
3.35. Bà H 10, sinh năm: 1969.
3.36. Bà H 11 sinh năm: 1968.
3.37. Ông H 12, sinh năm: 1992.
3.38. Bùi H 13, sinh năm: 2000.
3.39. Bà H 14sinh năm: 1964.
3.40. Bà H 15, sinh năm: 1931.
3.41. Bà H 16, sinh năm: 197.
3.42. Ông H 17, sinh năm: 1986.
3.43. Bà H 18 sinh năm: 1963.
3.44. Ông H 19 sinh năm: 1985.
3.45. Bà H 20, sinh năm: 1987.
3.46. Bà H 21, sinh năm: 1988
3.47. Ông H 22, sinh năm: 1986
3.48. Trẻ H 23, sinh năm: 2015.
3.49. Trẻ H 24, sinh năm: 2019.
3.50. Trẻ H 25, sinh năm: 2014.
3.51. Ông H 26 sinh năm: 1974.
3.52. Bà H 27, sinh năm: 1974
3.53. Bà H 28, sinh năm: 2003.
3.54. Ông H 29, sinh năm: 2005.
3.55. Bà H 30 sinh năm: 1984.
3.56. Ông H 31, sinh năm: 1984.
3.57. Trẻ H 32, sinh năm: 2011.
3.58. H 33, sinh năm: 2015.
3.59. Ông H 34, sinh năm: 1979.
3.60. Bà H 35, sinh năm: 1981.

3.61. Bà H 37, sinh năm: 2001.
3.62. Bà H 38, sinh năm: 2005.
3.63. Trẻ H 39, sinh năm: 2011.
3.64. H 40, sinh năm: 1954.
3.65. Ông H 41, sinh năm: 1954.
3.66. Ông H 42, sinh năm: 1978.
3.67. Ông H 43, sinh năm: 1992.
3.68. Bà H 44, sinh năm: 1991.
3.69. Trẻ H 45, sinh năm: 2016.
3.70. Bà H 46, sinh năm: 1993.
3.71. Ông H 47sinh năm: 1988.
3.72. Ông H 48, sinh năm: 1970.
3.73. Bà H 49, sinh năm: 2005.
3.74. Trẻ H 50, sinh năm: 2011.
3.75. Ông H 51, sinh năm: 1981.
3.76. Ông H 52, sinh năm: 2005.
3.77. Trẻ H 53, sinh năm: 2010.
3.78. H 54, sinh năm: 1973.
3.79. Ông H 55, sinh năm: 1970.
3.80. Ông H 56, sinh năm: 1994.
3.81. Ông H 57, sinh năm: 1994.
3.82. Bà H 58, sinh năm: 1990.
3.83. Bà H 59, sinh năm: 1993.
3.84. Bà H 60, sinh năm: 1984.
3.85. H 61, sinh năm: 1981.
3.86. Trẻ H 62, sinh năm: 2016.
3.87. Trẻ H 63, sinh năm: 2013.
3.88. Bà H 64, sinh năm: 1991.
3.89. Bà H 65, sinh năm: 2001.
3.90. Ông H 66sinh năm: 1990.
3.91. Trẻ H 67, sinh năm: 2019.
3.92. Bà H 68, sinh năm: 1979.

3.93. Ông H 69, sinh năm: 1960.

3.94. Trẻ H 70, sinh năm: 2008.

3.95. Trẻ H 71, sinh năm: 2011.

3.96. Ông H 72, sinh năm: 1958.

3.97. Ông H 73, sinh năm: 1984.

3.98. Bà H 74, sinh năm: 1989.

3.99. Trẻ H 75, sinh năm: 2015.

3.100. Trẻ H 76, sinh năm: 2001.

3.101. Ông H 77, sinh năm: 1940.

3.102. Bà H 78 sinh năm: 1957.

3.103. H 79, sinh năm: 1959.

3.104. Bà H 80, sinh năm: 1995.

Cùng địa chỉ: , phường H, quận k, Thành phố H

3.105. H 81, sinh năm: 1932.

Địa chỉ: phường H, quận T, Thành phố H

2. Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2020/HC-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Tòa án Nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là thành phố Thủ Đức) có hiệu lực pháp luật từ ngày Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm.

3. Về án phí:

- Án phí hành chính sơ thẩm:

Người khởi kiện - Ông L Ông L, ông Đ, bà P, Bà N mỗi người phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà Ông Lđã nộp 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu tiền số AA/2019/ 0056489 ngày 31/12/2019; Ông L đã nộp 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu tiền số AA/2019/ 0056641 ngày 12/02/2020; Ông Đặng Thanh Hiệp đã nộp 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu tiền số AA/2019/0056642 ngày 12/02/2020; Bà P đã nộp 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu tiền số AA/2019/0056997 ngày 18/5/2020; Bà N đã nộp 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu tiền số AA/2019/0056996 ngày 18/5/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Thủ Đức (nay là thành phố Thủ Đức).

Ông L Ông L, ông Đ, bà P, Bà N đã nộp đủ tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm.

- Án phí hành chính phúc thẩm:

Bà H 3 phải chịu 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo

Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0057915 ngày 09/10/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Thủ Đức (nay là thành phố Thủ Đức).

Bà P phải chịu 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0057917 ngày 09/10/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Thủ Đức (nay là thành phố Thủ Đức).

Bà N phải chịu 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0057927 ngày 12/10/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Thủ Đức (nay là thành phố Thủ Đức).

Ông Đ phải chịu 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0057918 ngày 09/10/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Thủ Đức (nay là thành phố Thủ Đức).

Bà N phải chịu 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0057919 ngày 09/10/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Thủ Đức (nay là thành phố Thủ Đức).

Bà H 54 phải chịu 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0057961 ngày14/10/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Thủ Đức (nay là thành phố Thủ Đức).

Bà H 7 phải chịu 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0057962 ngày 14/10/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Thủ Đức (nay là thành phố Thủ Đức).

Bà Pphải chịu 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0057911 ngày 09/10/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Thủ Đức (nay là thành phố Thủ Đức).

Bà N phải chịu 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0057834 ngày 06/10/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Thủ Đức (nay là thành phố Thủ Đức).

Ông Đặng Thanh Hiệp phải chịu 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0057835 ngày

06/10/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Thủ Đức (nay là thành phố Thủ Đức).

Ông L phải chịu 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0057837 ngày 06/10/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Thủ Đức (nay là thành phố Thủ Đức).

Ông Lphải chịu 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0057838 ngày 06/10/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Thủ Đức (nay là thành phố Thủ Đức).

Đối với bà Q, ông H 72, ông Nguyễn K được miễn tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 và Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Hỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

4. Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án có hiệu lực thi hành án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Hữu Thơ